

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **78/2020/DS-PT**
Ngày 23-5-2020
V/v “*Tranh chấp quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hòa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Ông Nguyễn Viết Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đỗ Thị Lựa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 tháng 3 năm 2020 và ngày 23/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 24/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2020/QĐPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020; Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 07/2020/TB-TA ngày 07 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 52/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1966; (*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1966; (*có mặt*)

2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1969; (*có mặt*)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1983; (*có mặt*)

Địa chỉ: Số 45N/6, khu phố B, phường B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Theo giấy ủy quyền ngày 17/4/2020.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà N có diện tích đất 219m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), số CE247278, thuộc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 16, do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/01/2016, đất tọa lạc tại Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; vị trí thửa đất của bà N cách thửa đất của ông H, bà L con đường đất khoảng 03m; hiện nay con đường này ông H, bà L đã rào lại; nguồn gốc thửa đất do bà N nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Hữu P và chị Ngô Thị Hằng Y vào năm 2016 do anh P, chị Y được cấp tái định cư trước đó.

Vào khoảng tháng 5/2017 thì ông H, bà L có hành vi lấn chiếm đất của bà, cụ thể ông H, bà L tiến hành chôn cọc và rào nguyên thửa đất trên bằng hàng rào B40 để sử dụng. Sự việc đã được bà báo chính quyền địa phương xuống giải quyết, UBND xã có xuống lập biên bản nhưng ông H, bà L không hợp tác, không tuân thủ ý kiến của xã mà cố tình lấn chiếm đất của bà N.

Nay bà N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết buộc ông H, bà L phải giao trả lại cho bà N diện tích đất 219m² và tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm. Tài liệu chứng cứ bà N giao nộp gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; biên bản hòa giải ở UBND xã Đ; hồ sơ cấp đất tái định cư; Ngoài ra, không giao nộp gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 219m² hiện nay ông H, bà L đang quản lý, sử dụng là của ông Ba R, sau đó ông Ba R cho con trai của ông là anh Điều N1 (G), sau đó anh G sang nhượng cho ông Phạm Đình D sau đó ông D sang nhượng lại cho ông H, bà L vào năm 2008, đến năm 2014 thì tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng theo quy định pháp luật và ông H, bà L sử dụng đất liên tục đến nay; trong quá trình quản lý, sử dụng đất thì ông bà có tiến hành rào phần đất này lại để sử dụng. Diện tích đất này nằm ngoài dự án tái định cư và được mua từ ông D nên việc sử dụng đất là đúng vị trí. Do đó, nay ông bà không đồng ý với yêu cầu của bà N, không trả đất cho bà N; khẳng định diện tích đất 219m² là của ông H, bà L đã nhận sang nhượng từ ông D, đã được cấp giấy CNQSDĐ, sang nhượng hợp pháp. Tài liệu chứng cứ ông H, bà L giao nộp gồm giấy CNQSDĐ của hộ ông H, bà L; giấy xác nhận của xã. Ngoài ra, không nộp gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L có nghĩa vụ tháo gỡ, di dời toàn bộ tài sản, hàng rào trên diện tích đất 219m² và giao trả lại cho bà Phạm Thị N diện tích đất 219m², thuộc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 16, đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE247278 ngày 17/11/2016 đứng tên bà Phạm Thị N, đất tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước có tứ cận Phía Đông giáp đất ông B; Phía Tây giáp đất ông C; Phía Nam giáp đường đất; Phía Bắc giáp đường nhựa (có sơ đồ theo

bản đồ đo đạc 401 – 04001-2019 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 huyện B, tỉnh Bình Phước kèm theo)...”

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/12/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước để xét xử lại cho đúng và khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo vì ông H, bà L cho rằng không lấn chiếm đất của bà N; Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, toàn diện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; Ông H, bà L đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để xét xử lại.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L là ông Lê Hữu T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông H, bà L đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để xét xử lại vì Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể: Vụ án tranh chấp giữa bà N với ông H, bà L chưa đủ điều kiện thụ lý giải quyết vì Biên bản hòa giải cơ sở ngày 19/9/2018 (BL 105) có nhiều sai phạm về quy trình và thời gian giải quyết; Tòa án sơ thẩm những người con của ông H, bà L là anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn S1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án này; Tòa án sơ thẩm không tiến hành định giá tài sản, không trích lục bản đồ địa chính đối với phần diện tích đất đang tranh chấp là vi phạm quy trình tố tụng về việc thu thập tài liệu, chứng cứ dẫn đến xét xử không khách quan, toàn diện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị N đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L được nộp trong hạn luật định. Đơn kháng cáo đề tên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L nhưng phần cuối đơn chỉ có ông H ký tên. Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu bà L ký và ghi rõ họ tên vào đơn kháng cáo là có thiếu sót nên cần nhắc nhở để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L và ông H trình bày đều có yêu cầu kháng cáo như đã nêu trong đơn. Xét thiếu sót trên là của Tòa án cấp sơ thẩm nên cần chấp nhận và xác định cả ông H và bà L là người kháng cáo để xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhằm bảo đảm quyền lợi của người kháng cáo.

- Về thẩm quyền xét xử: Căn cứ vào các Điều 36, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L:

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông H, bà L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại với lý do Tòa án nhân dân huyện B thông báo với ông bà thời gian mở phiên tòa là ngày 18/11/2019 nhưng trên thực tế thì mở phiên tòa ngày 11/11/2019.

Theo tài liệu trong hồ sơ thể hiện, những văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện B tổng đạt thì ông H, bà L không đồng ý nhận, vì vậy Tòa án nhân dân huyện B đã thông báo nội dung thời gian mở phiên tòa đồng thời lập biên bản về việc không tổng đạt được các văn bản tố tụng, có xác nhận của chính quyền địa phương, cụ thể: Quyết định đưa vụ án ra xét xử được tổng đạt được vào lúc 10 giờ 00 phút ngày 21/10/2019; Quyết định hoãn phiên tòa được lập biên bản không tổng đạt được vào lúc 01/11/2019 thể hiện thời gian mở phiên tòa là ngày 11/11/2019. Không có chứng cứ chứng minh rằng thời gian mở phiên tòa mà Tòa án thông báo là ngày 18/11/2019 nhưng thực tế là mở vào ngày 11/11/2019 như ông H bà L đã trình bày trong đơn kháng cáo. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo này của ông H bà L không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[2.2] Về nội dung tranh chấp:

Năm 2016, bà Phạm Thị N nhận chuyển nhượng từ anh Nguyễn Hữu P, chị Ngô Thị Hằng Y diện tích đất 219m² thuộc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước việc chuyển nhượng giữa các bên đúng quy định của pháp luật và bà N được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE247278. Nguồn gốc đất ông P, bà H được Nhà nước cấp tái định cư. Đến năm 2017, bà N cho rằng ông H và bà L lấn chiếm đất của bà. Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu buộc ông H và bà L trả lại cho bà diện tích đất 219m² và phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là đất tái định cư được cấp cho vợ chồng anh Nguyễn Hữu P, chị Ngô Thị Hằng Y, sau đó bà Phạm Thị N nhận chuyển nhượng lại vào năm 2016.

Diện tích đất cấp tái định cư có nguồn gốc của ông Ba R hiến, phần còn lại thì vẫn được gia đình ông Ba R quản lý sử dụng cho đến nay, trong đó có cho ông Điều N1 (G) diện tích đất 829m². Sau đó, ông G bán lại cho ông Phạm Đình D và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD951588 vào ngày 26/4/2006 với diện tích đất 829m² thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 16, vị trí diện tích đất này cách khu đất tái định cư một con đường mòn rộng khoảng 03m. Đến năm 2008, ông D chuyển nhượng lại cho ông H, bà L, đến năm 2014, thì hai bên làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định và vợ chồng ông H, bà L được cấp lại GCNQSDĐ vào ngày 26/4/2014 số BN386891, thửa đất số 115, tờ bản đồ số 16.

Như vậy, thửa đất số 192 của bà N và thửa đất số 115 của ông H, bà L là hai thửa đất độc lập, không trùng lặp và ở hai vị trí khác nhau, thời điểm hình thành thửa đất tái định cư (vì trước đây dự án nền chợ) có sau khi ông H, bà L nhận chuyển nhượng đất từ ông D, khoảng cách giữa hai thửa đất là con đường mòn 03m và khoảng đất trống được thể hiện rõ trên thực địa và trên bản đồ địa chính tổng thể khu đất tái định cư. Nhưng trên thực địa, ông H, bà L sử dụng cả phần con đường, phần đất trống và cả thửa đất của Bà N.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, tại thời điểm xem xét, thẩm định trên phần đất đang tranh chấp ở mặt đất giáp đường nhựa có xây dựng một trụ cổng có kích thước 50cm x 50cm, chiều cao 02m ốp gạch men 04 mặt có gắn 01 cánh cửa bằng sắt có thể tháo rời có chiều cao 2,65m và chiều ngang 1,84m; Một phần tường xây hàng rào có khung sắt, trong đó phần xây tô bằng gạch có chiều cao 60cm, chiều dài 3,6m, có cột xây gạch có tô trát, lõi sắt có chiều cao 1,75m, kích thước 20cm x 20cm, trên phần xây có gắn 02 khung sắt có chiều dài 1,57m, cao 1,18m; Mặt giáp thửa đất số 193 có xây một hàng rào bằng gạch có chiều dài 21,8m, một phần xây tô một mặt có chiều cao 60cm, trên phần xây dựng có gắn lưới B40 có 1,20m, dài 2,5m và 06 trụ xây gạch tô 03 mặt có lõi bằng sắt, kích thước 20cm x 20cm do ông H, bà L xây dựng năm 2019 sau thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định. Ngoài ra, trên đất hiện nay còn có 01 cây si, 02 cây vú sữa trồng năm 2020, 01 cây mai nhỏ (cao 80cm); 02 cây sầu riêng.

Do đó, việc ông H, bà L tự ý xây dựng hàng rào và trồng cây trên toàn bộ thửa đất số 192, tờ bản đồ số 16 của bà N là hành vi lấn chiếm đất trái phép nên cần tuyên buộc di dời, tháo dỡ để trả đất cho bà N là đúng quy định.

Từ các căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải tháo dỡ, di dời toàn bộ hàng rào để trả lại diện tích đất cho bà N là có cơ sở.

Từ những nhận định trên cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 11/11/2019 của TAND huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ông H, bà L và người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Hữu T cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cụ thể: Thủ tục hòa giải tại cơ sở chưa đúng quy định, cấp sơ thẩm không đưa các thành viên của hộ gia đình ông H, bà L vào tham gia tố tụng và chưa xem xét định giá đất tranh chấp, chưa thu thập trích lục bản đồ địa chính.

Xét thấy việc bà N có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai và đã được UBND xã Đắc Nham tiến hành triệu tập hòa giải theo đúng quy của Luật đất đai. Bà N khởi kiện yêu cầu buộc ông H, bà L là người lấn chiếm đất của bà N trả lại đất, diện tích đất tranh chấp 219m² thuộc thửa đất số 192 là của bà N chứ không phải của hộ gia đình ông H nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các thành viên khác của hộ ông H vào tham gia tố tụng là đúng. Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các bên là tranh chấp không có giá ngạch, không có tranh chấp về quyền sở hữu tài sản trên đất và trong quá trình giải quyết không có yêu cầu định giá tài sản nên cấp sơ thẩm không tiến hành định giá đất là đúng. Hồ sơ vụ án có bản đồ tổng thể khu đất, bản đồ khu vực đất tái định cư và hồ sơ cấp đất cho các hộ là đầy đủ. Các nội dung bị đơn nêu ra để đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H cho rằng có công tôn tạo đất tranh chấp nhưng không có căn cứ nào chứng minh. Hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án ông H, bà L không có yêu cầu nên không có cơ sở xem xét trong vụ án này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí đo đạc đất tranh chấp tại Tòa án cấp sơ thẩm là 1.700.000đ; Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ, tổng cộng là 5.700.000đ. Bà N đã nộp tạm ứng; do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên các bị đơn phải chịu; ông H, bà L có trách nhiệm trả lại cho bà N tổng số tiền chi phí tố tụng khác là 5.700.000đ.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại Tòa án cấp phúc thẩm là 4.500.000 đồng. Ông H, bà L đã nộp tạm ứng; do yêu cầu kháng cáo của ông H, bà L không được chấp nhận nên ông H, bà L phải chịu.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

Áp dụng Điều 164, 165, 166, 183 và Điều 256 của Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, hàng rào trên diện tích đất 219m² và giao trả lại cho bà Phạm Thị N diện tích đất 219m², thuộc thửa đất số 192, tờ bản đồ số 16, đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE247278 ngày 17/11/2016 đứng tên bà Phạm Thị N, đất tọa lạc tại Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước có tứ cận: Phía Đông giáp đất của ông B; Phía Tây giáp đất của ông C; Phía Nam giáp đường đất; Phía Bắc giáp đường nhựa (có sơ đồ theo bản đồ đo đạc 401 – 04001 - 2019 của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 huyện B, tỉnh Bình Phước kèm theo).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*);

Bà Phạm Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà Phạm Thị N số tiền tạm ứng án phí mà Bà N đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009032 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ở Tòa án cấp sơ thẩm là 5.700.000đ: Buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L phải chịu. Ông H, bà L có trách nhiệm trả cho bà N là 5.700.000đ (*Năm triệu bảy trăm ngàn đồng*).

- Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 4.500.000đ (*Bốn triệu năm trăm ngàn đồng*). Buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L phải chịu.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*). Nhưng được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009969, ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Ông H, bà L đã nộp đủ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Viết Hòa